

Số: 20 /NQ-HĐND

Đồng Hới, ngày 19 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước phường Đồng Hới năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒNG HỚI
KHÓA I – KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 1680/NQ-UBTVQH ngày 18/6/2025 về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Quảng Trị năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương tỉnh Quảng Bình năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của HĐND thành phố Đồng Hới về dự toán thu chi ngân sách nhà nước thành phố Đồng Hới năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Xét Tờ trình số 1104/TTr- UBND ngày 13/8/2025 của UBND phường về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước phường Đồng Hới năm 2025; Sau khi nghe Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận của các Đại biểu HĐND phường.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước phường Đồng Hới năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách:

1.1. Tổng thu ngân sách trên địa bàn phường năm 2025: 1.450.262 triệu đồng. Trong đó:

- Thu thuế CTN&DV NQD: 8.204 triệu đồng.
- Thu tiền thuê đất: 7.580 triệu đồng.
- Lệ phí trước bạ: 14.920 triệu đồng.
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 9.190. triệu đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân: 4.636 triệu đồng.
- Thu tiền sử dụng đất: 1.403.140 triệu đồng.
- Thu phí lệ phí: 1.402 triệu đồng.
- Thu khác ngân sách: 1.175 triệu đồng.
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 3 triệu đồng.
- Thu từ đất công ích và đất hoa lợi, công sản khác: 12 triệu đồng.

1.2. Thu điều tiết từ các khoản thu do tinh quản lý: 35.514 triệu đồng

1.3. Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang: 103.227 triệu đồng

1.4. Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 419.899 triệu đồng. Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 277.770 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu: 142.129 triệu đồng

(Có phụ lục số 01, 02, 03 kèm theo).

2. Dự toán chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách : 707.165 triệu đồng. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 112.384 triệu đồng (Chưa bao gồm chi từ nguồn chuyển nguồn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024 sang năm 2025).
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia: 2.620 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 578.791 triệu đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 13.370 triệu đồng.

(Có phụ lục số 04,05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

3. Nguồn chuyển nguồn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024 sang năm 2025

Phân bổ nguồn chuyển nguồn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2024 sang năm 2025 số tiền 49.989 triệu đồng để bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025.

(Có phụ lục 10 kèm theo)

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho Ủy ban nhân dân phường giao bổ sung dự toán năm 2025 cho các đơn vị dự toán đối với các nhiệm vụ chưa xác định được rõ đơn vị thực hiện trong dự toán năm 2025 và các nội dung dự kiến phát sinh nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền cho phép thực hiện tại các nguồn chi chung chưa giao nhiệm vụ thuộc dự toán ngân sách năm 2025 và Báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp cuối năm 2025.

(Có phụ lục số 11 kèm theo)

Điều 3. Hội đồng nhân dân phường giao Ủy ban nhân dân phường chịu trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Nghị quyết này; giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, hai Ban của Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Đồng Hới khóa I - kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Quảng Trị;
 - UBND tỉnh Quảng Trị;
 - Sở Tài chính;
 - Ban Thường vụ Đảng ủy phường;
 - TT HĐND, UBND, UBMTTQVN phường;
 - Hai Ban HĐND phường;
 - Đại biểu HĐND phường;
 - Các phòng, ban, đơn vị phường;
 - Website Đồng Hới;
 - Lưu VP HĐND-UBND phường.
- } (để b/c)



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Nguyên

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI



Phụ lục số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 19 /8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	707.164.880	707.164.880	0		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	148.524.880	148.524.880			
1	Thu NSDP hưởng 100%	7.225.000	7.225.000			
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	141.299.880	141.299.880			
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	419.899.000	419.899.000			
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	277.770.000	277.770.000			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	142.129.000	142.129.000			
III	Thu điều tiết từ các khoản thu do tinh quản lý	35.514.000	35.514.000			
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	103.227.000	103.227.000			
B	TỔNG CHI NSDP	707.164.880	707.164.880			
I	Tổng chi cân đối NSDP	704.544.680	704.544.680			
1	Chi đầu tư phát triển (1)	112.384.000	112.384.000			
2	Chi thường xuyên	578.790.680	578.790.680			
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	13.370.000	13.370.000			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.620.200	2.620.200			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.620.200	2.620.200			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)					
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)					
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					

Handwritten signature or mark.



Phụ lục số 02

**DỰ TOÁN GIAO THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 19 /8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao các xã, phường cũ trước sắp xếp									Dự toán tăng thêm			Dự toán năm 2025 Phường Đồng Hới	
		Tổng số	Trong đó									Tổng số	Điều chỉnh tăng nhiệm vụ		Số đã chi 6 tháng ngân sách TP điều chỉnh qua phường Đồng Hới
			Bảo Ninh	Hải Thành	Đồng Phú	Đồng Hải	Phú Hải	Đức Ninh Đông	Đức Ninh	Nam Lý					
A	TỔNG SỐ THU NSDP (I+II+III+IV)	1.218.902.600	577.183.100	39.973.000	129.091.000	31.162.000	214.188.300	90.468.300	92.478.300	44.358.600	789.999.400	789.999.400		2.008.902.000	
	Trong đó: NSDP được hưởng	151.117.600	23.680.100	10.354.000	20.591.000	9.389.000	27.261.300	15.701.300	30.716.300	13.424.600	556.047.280	556.047.280		707.164.880	
I	Thu cân đối NSDP trên địa bàn	1.173.922.000	575.520.000	33.618.000	123.520.000	26.638.000	208.697.000	84.200.000	84.527.000	37.202.000	276.340.000	276.340.000		1.450.262.000	
	Trong đó: NSDP được hưởng	106.137.000	22.017.000	3.999.000	15.020.000	4.865.000	21.770.000	9.433.000	22.765.000	6.268.000	42.387.880	42.387.880		148.524.880	
1	Tiền cấp quyền sử dụng đất	1.126.800.000	563.800.000	30.000.000	115.000.000	20.000.000	205.000.000	80.000.000	83.000.000	30.000.000	276.340.000	276.340.000		1.403.140.000	
	Trong đó NSDP hưởng	84.750.000	14.850.000	3.000.000	11.500.000	2.000.000	20.500.000	8.000.000	21.900.000	3.000.000	27.634.000	27.634.000		112.384.000	
2	Các khoản thu cân đối còn lại	47.122.000	11.720.000	3.618.000	8.520.000	6.638.000	3.697.000	4.200.000	1.527.000	7.202.000	0			47.122.000	
	Trong đó NSDP hưởng	21.387.000	7.167.000	999.000	3.520.000	2.865.000	1.270.000	1.433.000	865.000	3.268.000	14.754.080	14.754.080		36.141.080	
II	Thu điều tiết từ các khoản thu do tình quản lý	2.495.000	1.320.000	63.000	226.000	194.000	200.000	126.000	12.000	354.000	33.019.000	33.019.000		35.514.000	
III	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	1.105.000	336.000	33.000	131.000	115.000	316.000	174.000			102.122.000	102.122.000		103.227.000	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.380.600	7.100	6.259.000	5.214.000	4.215.000	4.975.300	5.968.300	7.939.300	6.802.600	378.518.400	378.518.400		419.899.000	
1	Bổ sung cân đối	32.969.600	0	5.234.000	3.782.000	3.122.000	4.392.000	4.928.300	6.641.300	4.870.000	244.800.400	244.800.400		277.770.000	
2	Bổ sung có mục tiêu	8.411.000	7.100	1.025.000	1.432.000	1.093.000	583.300	1.040.000	1.298.000	1.932.600	133.718.000	133.718.000		142.129.000	
B	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSNN	151.121.091	23.681.100	10.354.000	20.592.000	9.390.000	27.261.000	15.702.000	30.717.991	13.423.000	553.424.913	342.635.641	210.789.272	707.164.880	
I	Chi xây dựng cơ bản	84.750.000	14.850.000	3.000.000	11.500.000	2.000.000	20.500.000	8.000.000	21.900.000	3.000.000	27.634.000	27.634.000	0	112.384.000	
1	Vốn tập trung trong nước														
2	Vốn đầu tư từ nguồn SD đất	84.750.000	14.850.000	3.000.000	11.500.000	2.000.000	20.500.000	8.000.000	21.900.000	3.000.000	27.634.000	27.634.000		112.384.000	
II	Chi thường xuyên (1)	63.573.091	8.367.100	7.171.000	8.716.000	7.227.000	6.238.000	7.415.000	8.240.991	10.198.000	515.218.913	309.651.641	205.567.272	578.790.680	
1	Chi Quốc phòng, an ninh	4.437.000	933.000	431.000	580.000	423.000	319.000	472.000	539.000	740.000	7.490.367		7.490.367	11.927.367	
2	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	241.991	30.000	30.000	30.000	30.000	31.000	30.000	30.991	30.000	226.735.000	220.587.000	6.148.000	226.976.981	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	186.000	106.000	9.000	14.000	7.000	5.000	16.000	14.000	15.000	33.593.439	4.253.000	29.340.439	33.779.439	
4	Chi Khoa học và công nghệ													0	
5	Chi văn hóa thông tin, TDTT	237.000	32.000	25.000	35.000	20.000	18.000	31.000	33.000	43.000	13.182.234	2.979.000	10.203.234	13.419.234	
6	Chi SN phát thanh- truyền hình													0	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường										4.871.070	2.246.000	2.625.070	4.871.070	
8	Chi sự nghiệp kinh tế										117.166.373	47.893.000	69.273.373	117.166.373	
9	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	56.359.100	6.965.100	6.610.000	7.806.000	6.684.000	5.498.000	6.618.000	7.198.000	8.980.000	55.081.357	12.851.000	42.230.357	111.440.457	
10	Chi đảm bảo xã hội	2.004.000	279.000	55.000	237.000	52.000	358.000	237.000	413.000	373.000	48.244.641	18.455.641	29.789.000	50.247.328	
11	Chi khác ngân sách	108.000	22.000	11.000	14.000	11.000	9.000	11.000	13.000	17.000	8.854.432	387.000	8.467.432	8.962.432	
III	Dự phòng ngân sách	2.798.000	464.000	183.000	376.000	163.000	523.000	287.000	577.000	225.000	10.572.000	5.350.000	5.222.000	13.370.000	
IV	Chi thực hiện CT MTQG										2.620.200	2.620.200		2.620.200	

(1): Bao gồm số tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP là 2.663 triệu đồng

Handwritten signature



Phụ lục số 04

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỒNG HỚI THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số **20** /NQ-HĐND ngày **19** /8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	0	707.164.880		
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	0	704.544.680		
I	Chi đầu tư phát triển (1)		112.384.000		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên		578.790.680		
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		226.976.981		
2	Chi khoa học và công nghệ (2)				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách		13.370.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	2.620.200		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		2.620.200		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

782



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐÔNG HỚI**

Phụ lục số 05

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐÔNG HỚI THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20 /NQ-HĐND ngày 19 /8/2025 của HĐND phường Đông Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	707.164.880
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	707.164.880
I	Chi đầu tư phát triển (2)	112.384.000
I	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.209.000
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
II	Chi thường xuyên	578.790.680
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	226.976.981
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	11.927.367
-	Chi y tế, dân số và gia đình	33.779.439
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT, PTTT	13.419.234
-	Chi bảo vệ môi trường	4.871.070
-	Chi các hoạt động kinh tế	117.166.373
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	111.440.457
-	Chi bảo đảm xã hội	50.247.328
-	Chi thường xuyên khác	8.962.432
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	13.370.000
VI	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	2.620.200
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

JHT



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI

Phụ lục số 06

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	707.164.880	112.384.000	578.790.680	0	0	13.370.000	0	2.620.200	0	2.620.200	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	707.164.880	112.384.000	578.790.680	0	0	13.370.000	0	2.620.200	0	2.620.200	0
1	Văn phòng Đảng ủy phường Đồng Hới	6.229.061		6.229.061					0			
2	Văn phòng HĐND-UBND phường Đồng Hới	15.376.073		15.376.073					0			
3	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Đồng Hới	5.546.078		5.546.078					0			
4	Phòng KT, Hạ tầng và Đô thị phường Đồng Hới	5.054.862		3.591.462					1.463.400		1.463.400	
5	Phòng văn hóa xã hội phường Đồng Hới	23.812.400		23.732.400					80.000		80.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường Đồng Hới	1.129.283		1.129.283					0			
7	Trung tâm chính trị Đồng Hới	2.262.213		2.262.213					0			
8	Trường TH-THCS Phú Hải	7.400.448		7.400.448					0			
9	Trường THCS Đồng Hải	12.103.831		12.103.831					0			
10	Trường THCS Đồng Phú	9.533.816		9.533.816					0			
11	Trường THCS Hải Thành	4.579.186		4.579.186					0			
12	Trường THCS số 1 Nam Lý	11.064.891		11.064.891					0			
13	Trường THCS số 2 Nam Lý	7.700.694		7.700.694					0			
14	Trường THCS Đức Ninh Đông	5.506.778		5.506.778					0			
15	Trường THCS Đức Ninh	6.023.414		6.023.414					0			
16	Trường THCS Bảo Ninh	6.989.871		6.989.871					0			
17	Trường tiểu học Đồng Phú	13.971.878		13.971.878					0			
18	Trường tiểu học Đồng Mỹ	7.034.555		7.034.555					0			
19	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	11.100.765		11.100.765					0			
20	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	6.079.202		6.079.202					0			
21	Trường tiểu học Hải Thành	5.809.360		5.809.360					0			
22	Trường tiểu học Đức Ninh	8.165.704		8.165.704					0			
23	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	6.851.941		6.851.941					0			
24	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	9.328.306		9.328.306					0			
25	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	5.980.777		5.980.777					0			
26	Trường tiểu học Hải Đình	7.624.946		7.624.946					0			
27	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	5.087.312		5.087.312					0			



Handwritten signature

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
28	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	5.621.756		5.621.756					0			
29	Trường mầm non Hải Thành	5.596.242		5.596.242					0			
30	Trường mầm non Phú Hải	3.232.893		3.232.893					0			
31	Trường mầm non Đồng Phú	6.510.717		6.510.717					0			
32	Trường mầm non Nam Lý	9.921.628		9.921.628					0			
33	Trường mầm non Hoa Hồng	9.769.675		9.769.675					0			
34	Trường mầm non Bảo Ninh	7.798.998		7.798.998					0			
35	Trường mầm non Đức Ninh	5.718.424		5.718.424					0			
36	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.566.114		5.566.114					0			
37	BQL dự án đầu tư xây dựng &PTQĐ	810.784		810.784					0			
38	Ban quản lý dịch vụ công ích	65.773.699		63.814.821			1.958.878		0			
39	Đội quy tắc và trật tự đô thị	5.770.369		5.770.369					0			
40	Trung tâm văn hoá thông tin và truyền thông	8.099.489		8.044.489			55.000		0			
41	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường trung tâm	181.471.384		170.292.692			10.101.892		1.076.800		1.076.800	
42	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	55.771.066		54.516.836			1.254.230		0			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)	0							0			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0							0			
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	0							0			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0							0			
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0							0			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0							0			




STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, TDTT	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
28	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	5.621.756	5.598.824								0			22.932		
29	Trường mầm non Hải Thành	5.596.242	5.564.418								0			31.824		
30	Trường mầm non Phú Hải	3.232.893	3.209.961								0			22.932		
31	Trường mầm non Đồng Phú	6.510.717	6.474.681								0			36.036		
32	Trường mầm non Nam Lý	9.921.628	9.784.428								0			58.500	78.700	
33	Trường mầm non Hoa Hồng	9.769.675	9.712.345								0			57.330		
34	Trường mầm non Bảo Ninh	7.798.998	7.746.816								0			52.182		
35	Trường mầm non Đức Ninh	5.718.424	5.664.838								0			40.482	13.104	
36	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.566.114	5.535.460								0			30.654		
37	BQL dự án đầu tư xây dựng &PTQĐ	810.784								295.648	515.136					
38	Ban quản lý dịch vụ công ích	63.814.821					561.550			2.229.555	60.550.020			33.696		440.000
39	Đội quy tắc và trật tự đô thị	5.770.369					270.000				5.204.070			21.528		274.771
40	Trung tâm văn hoá thông tin và truyền thông	8.044.489					7.777.941							25.272		241.276
41	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phòng trung tâm	170.292.692	7.085.111		9.868.173	29.379.604	4.470.805			775.424	8.184.342			71.110.554	31.708.289	7.710.390
42	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	54.516.836	1.173.816				152.909			1.570.443	41.573.015			8.632.872	1.117.786	295.995





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI

Phụ lục số 8

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG ĐỒNG HỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	707.164.880	481.462.058	113.318.821	31.395.365	26.152.391	55.771.066
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	112.384.000					
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	578.790.680	468.269.488	110.521.192	31.395.365	24.608.991	54.516.836
I	Chi Quốc phòng, an ninh	11.927.367	9.868.173	2.059.194	2.059.194	0	0
1	Văn phòng HĐND-UBND phường	2.059.194	0	2.059.194	2.059.194		
1.1	Chi theo ND72/2020 (Luật DQTV), chỉ huấn luyện dân quân	1.057.898		1.057.898	1.057.898		
1.2	KP hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	892.190		892.190	892.190		
1.3	Chi quốc phòng, an ninh	109.107		109.107	109.107		
2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	9.868.173	9.868.173	0			
II	Chi sự nghiệp giáo dục-đào tạo	226.976.981	225.403.165	1.573.816	0	400.000	1.173.816
1	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	1.173.816	0	1.173.816	0	0	1.173.816
1.1	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	143.280		143.280			143.280
1.2	Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi	52.200		52.200			52.200
1.3	KP học sinh khuyết tật	10.912		10.912			10.912
1.4	KP chi trả HDGV theo NQ 193 còn lại chưa phân bổ	376.687		376.687			376.687
1.5	Chi khác giáo dục và khen thưởng	590.737		590.737			590.737
2	Kinh phí tiền lương và chi hoạt động các trường học	207.358.974	207.358.974	0			
2.1	Trường TH-THCS Phú Hải	6.991.547	6.991.547	0			
2.2	Trường THCS Đồng Hải	11.299.683	11.299.683	0			
2.3	Trường THCS Đồng Phú	9.246.750	9.246.750	0			
2.4	Trường THCS Hải Thành	4.284.506	4.284.506	0			
2.5	Trường THCS số 1 Nam Lý	10.923.722	10.923.722	0			
2.6	Trường THCS số 2 Nam Lý	6.474.302	6.474.302	0			
2.7	Trường THCS Đức Ninh Đông	5.200.745	5.200.745	0			
2.8	Trường THCS Đức Ninh	5.954.854	5.954.854	0			
2.9	Trường THCS Bảo Ninh	6.615.972	6.615.972	0			
2.10	Trường tiểu học Đồng Phú	13.342.215	13.342.215	0			
2.11	Trường tiểu học Đồng Mỹ	6.691.282	6.691.282	0			
2.12	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	10.620.831	10.620.831	0			
2.13	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	5.699.354	5.699.354	0			
2.14	Trường tiểu học Hải Thành	5.442.505	5.442.505	0			
2.15	Trường tiểu học Đức Ninh	8.092.493	8.092.493	0			
2.16	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	6.518.726	6.518.726	0			
2.17	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	8.975.928	8.975.928	0			
2.18	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	5.648.119	5.648.119	0			
2.19	Trường tiểu học Hải Đình	7.234.183	7.234.183	0			
2.20	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	4.904.535	4.904.535	0			
2.21	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	5.597.955	5.597.955	0			
2.22	Trường mầm non Hải Thành	5.149.378	5.149.378	0			
2.23	Trường mầm non Phú Hải	3.187.181	3.187.181	0			
2.24	Trường mầm non Đồng Phú	6.328.161	6.328.161	0			
2.25	Trường mầm non Nam Lý	9.497.424	9.497.424	0			
2.26	Trường mầm non Hoa Hồng	9.314.185	9.314.185	0			
2.27	Trường mầm non Bảo Ninh	7.455.997	7.455.997	0			
2.28	Trường mầm non Đức Ninh	5.621.622	5.621.622	0			
2.29	Trường mầm non Đức Ninh Đông	5.044.820	5.044.820	0			
3	Trung tâm chính trị Đồng Hới (Trong đó: mua sắm, sửa chữa TS: 50 triệu)	2.255.193	2.255.193	0			
4	Kinh phí phục vụ công tác các trường	1.864.561	1.864.561	0	0	0	0
4.1	Trường tiểu học Hải Thành	250.000	250.000				
4.2	Trường tiểu học Hải Đình	300.000	300.000				
4.3	Trường mầm non Hải Thành	300.000	300.000				
4.4	Trường mầm non Bảo Ninh	250.000	250.000				
4.5	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	135.000	135.000				
4.6	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	300.000	300.000				
4.7	Trường THCS Đồng Phú	175.506	175.506				
4.8	Trường tiểu học Đồng Mỹ	8.173	8.173				
4.9	Trường tiểu học Đồng Phú	14.377	14.377				
4.10	Trường tiểu học Đức Ninh	8.393	8.393				

Handwritten signature

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
4.11	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	4.433	4.433				
4.12	Trường tiểu học Hải Định	7.535	7.535				
4.13	Trường tiểu học Hải Thành	4.477	4.477				
4.14	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	5.918	5.918				
4.15	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	11.176	11.176				
4.16	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	4.697	4.697				
4.17	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	5.280	5.280				
4.18	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	9.790	9.790				
4.19	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	869	869				
4.20	Trường TH&THCS Phú Hải	5.819	5.819				
4.21	Trường THCS Bảo Ninh	7.425	7.425				
4.22	Trường THCS Đồng Hải	11.616	11.616				
4.23	Trường THCS Đồng Phú	9.944	9.944				
4.24	Trường THCS Đức Ninh	6.248	6.248				
4.25	Trường THCS Đức Ninh Đông	4.433	4.433				
4.26	Trường THCS Hải Thành	2.992	2.992				
4.27	Trường THCS số 1 Nam Lý	13.101	13.101				
4.28	Trường THCS số 2 Nam Lý	7.359	7.359				
5	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi	24.480	24.480				
5.1	Trường mầm non Đức Ninh Đông	800	800				
5.2	Trường mầm non Đức Ninh	4.000	4.000				
5.3	Trường mầm non Nam Lý	5.440	5.440				
5.4	Trường mầm non Bảo Ninh	4.000	4.000				
5.5	Trường mầm non Hải Thành	2.400	2.400				
5.6	Trường mầm non Đồng Phú	6.400	6.400				
5.7	Trường mầm non Phú Hải	1.440	1.440				
6	Chính sách hỗ trợ học sinh theo ND 81 và ND 57	385.036	385.036				
6.1	Trường mầm non Nam Lý	8.424	8.424				
6.2	Trường mầm non Đức Ninh	5.616	5.616				
6.3	Trường tiểu học Đồng Phú	7.488	7.488				
6.4	Trường tiểu học Đức Ninh	7.488	7.488				
6.5	Trường THCS Đức Ninh	7.488	7.488				
6.6	Trường THCS Đồng Phú	7.488	7.488				
6.7	Trường mầm non Hoa Hồng	63.160	63.160				
6.8	Trường mầm non Nam Lý	8.140	8.140				
6.9	Trường mầm non Đức Ninh	33.600	33.600				
6.10	Trường mầm non Đức Ninh Đông	34.840	34.840				
6.11	Trường mầm non Phú Hải	21.340	21.340				
6.12	Trường mầm non Bảo Ninh	36.820	36.820				
6.13	Trường mầm non Đồng Phú	40.120	40.120				
6.14	Trường mầm non Hải Thành	27.640	27.640				
6.15	Trường THCS số 1 Nam Lý	6.120	6.120				
6.16	Trường THCS số 2 Nam Lý	8.400	8.400				
6.17	Trường THCS Đức Ninh	4.000	4.000				
6.18	Trường THCS Đức Ninh Đông	2.520	2.520				
6.19	Trường THCS Đồng Phú	1.620	1.620				
6.20	Trường THCS Hải Thành	1.160	1.160				
6.21	Trường THCS Đồng Hải	1.180	1.180				
6.22	Trường THCS Bảo Ninh	800	800				
6.23	Trường THPTCS Phú Hải	1.900	1.900				
6.24	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	47.684	47.684				
7	Kinh phí đào tạo	414.000	414.000				
7.1	Trường mầm non Đồng Phú	100.000	100.000				
7.2	Trường THCS Đồng Hải	38.000	38.000				
7.3	Trường THCS số 1 Nam Lý	70.000	70.000				
7.4	Trường THCS số 2 Nam Lý	26.000	26.000				
7.5	Trường THCS Bảo Ninh	28.000	28.000				
7.6	Trường THCS Đức Ninh	19.000	19.000				
7.7	Trường THCS Đồng Phú	28.000	28.000				
7.8	Trường THCS Đức Ninh Đông	21.000	21.000				
7.9	Trường THCS Hải Thành	19.000	19.000				
7.10	Trường TH-THCS Phú Hải	9.000	9.000				
7.11	Trường tiểu học Hải Định	50.000	50.000				
7.12	Trường mầm non Đức Ninh Đông	6.000	6.000				
8	Hỗ trợ KP sửa chữa, tăng cường cơ sở vật chất trường học: đạt tiêu chuẩn quốc gia; đạt tiêu chí trường học	6.463.494	6.063.494	400.000	0	400.000	0
8.1	Trường THCS số 2 Nam Lý	1.150.000	1.150.000				
8.2	Trường tiểu học Đồng Phú	550.000	550.000				
8.3	Trường THCS Đồng Hải	700.000	300.000	400.000		400.000	
8.4	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	150.000	150.000				
8.5	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	425.000	425.000				
8.6	Trường mầm non Hải Thành	85.000	85.000				
8.7	Trường tiểu học Hải Thành	85.000	85.000				
8.8	Trường THCS Đức Ninh Đông	250.000	250.000				
8.9	Trường THCS Hải Thành	250.000	250.000				

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
8.10	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	340.000	340.000				
8.11	Trường TH-THCS Phú Hải	340.000	340.000				
8.12	Trường mầm non Đức Ninh Đông	449.000	449.000				
8.13	Trường mầm non Hoa Hồng	335.000	335.000				
8.14	Trường mầm non Nam Lý	265.000	265.000				
8.15	Trường THCS Bảo Ninh	300.000	300.000				
8.16	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	165.000	165.000				
8.17	Trường tiểu học Đồng Mỹ	300.000	300.000				
8.18	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	300.000	300.000				
8.19	Trường THCS Đồng Phú	24.494	24.494				
9	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	7.037.427	7.037.427				
III	Chi sự nghiệp y tế, dân số	33.779.439	29.379.604	4.399.835	0	4.399.835	0
1	Phòng văn hoá - xã hội phường	4.399.835	0	4.399.835		4.399.835	0
1.1	Chi sự nghiệp y tế, dân số	146.990		146.990		146.990	
1.2	Kinh phí mua thẻ khám bệnh BHYT cho các đối tượng	4.252.845		4.252.845		4.252.845	
2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	29.379.604	29.379.604				
IV	Chi Khoa học và công nghệ	0		0			
V	Chi văn hóa thông tin, TDTT	13.419.234	13.080.296	338.938	0	186.028	152.909
1	Chi văn hóa thông tin, TDTT	514.537	361.627	152.909			152.909
2	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	4.318.266	4.318.266	0			
3	Kinh phí tổ chức các ngày lễ lớn	2.963.081	2.963.081	0	0	0	0
3.1	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	2.114.681	2.114.681				
3.2	BQL dịch vụ công ích	256.550	256.550				
3.3	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	591.850	591.850				
4	Kinh phí tổ chức tuần văn hóa du lịch	4.663.350	4.663.350	0	0	0	0
4.1	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	1.307.994	1.307.994				
4.2	Đội quy tắc và trật tự đô thị	120.000	120.000				
4.3	BQL dịch vụ công ích	305.000	305.000				
4.4	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	2.930.356	2.930.356				
5	Kinh phí thực hiện Nghị quyết văn minh đô thị	420.000	420.000	0	0	0	0
5.1	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	37.000	37.000				
5.2	Đội quy tắc và trật tự đô thị	150.000	150.000				
5.3	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	233.000	233.000				
6	Kinh phí triển khai đề án phát triển hệ thống đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin	540.000	353.972	186.028	0	186.028	0
6.1	Phòng văn hoá - xã hội phường	186.028		186.028		186.028	
6.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	353.972	353.972				
VI	Chi SN phát thanh- truyền hình	0		0	0	0	0
VII	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	4.871.070	3.300.627	1.570.443			1.570.443
1	Kinh phí xử lý môi trường và kiểm kê đất đai	3.004.979	3.004.979	0	0	0	1.570.443
1.1	BQL dịch vụ công ích	2.229.555	2.229.555				
1.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	775.424	775.424				
2	Kinh phí lập đề án bảo vệ môi trường các cụm công nghiệp	295.648	295.648	0	0	0	0
2.1	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ	295.648	295.648				
VIII	Chi sự nghiệp kinh tế	117.166.373	74.453.568	42.712.806	0	1.139.791	41.573.015
1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	365.233	141.129	224.105	0	224.105	0
1.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	224.105		224.105		224.105	
1.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	141.129	141.129	0			
2	Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa	417.450	0	417.450		417.450	
2.1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	417.450		417.450		417.450	
3	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản	691.996	691.996	0	0	0	0
3.1	BQL dịch vụ công ích	589.000	589.000				
3.2	Đội quy tắc và trật tự đô thị	45.120	45.120				
3.3	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	57.876	57.876				
4	Sự nghiệp lâm nghiệp và KP học tập kinh nghiệm	210.800	210.800				
4.1	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	210.800	210.800				

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
5	Kinh phí dịch vụ đô thị	75.000.000	50.478.992	24.521.008	0	0	24.521.008
5.1	BQL dịch vụ công ích	49.763.307	49.763.307				
5.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyên về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	715.685	715.685				
5.3	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	24.521.008		24.521.008			24.521.008
6	Kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	18.000.000	947.993	17.052.007	0	0	17.052.007
6.1	BQL dịch vụ công ích	947.993	947.993				
6.2	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	17.052.007		17.052.007			17.052.007
7	Vốn quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, kinh phí xác định chi phí hạ tầng các dự án, kinh phí thực hiện các thủ tục đấu giá quyền sử dụng đất...	4.926.224	4.427.988	498.236	0	498.236	0
7.1	BQL dịch vụ công ích	652.066	652.066	0			
7.2	BQL dự án ĐTXD&PTQĐ	515.136	515.136	0			
7.3	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	498.236		498.236		498.236	
7.4	Dự toán đã giao các đơn vị chuyên về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	3.260.786	3.260.786	0			
8	KP trang trí tại Quảng trường Hồ Chí Minh	1.000.000	1.000.000	0	0	0	0
8.1	BQL dịch vụ công ích	1.000.000	1.000.000	0			
9	Sự nghiệp kinh tế khác	5.799.000	5.799.000	0	0	0	0
9.1	BQL dịch vụ công ích	2.000.934	2.000.934	0			
9.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyên về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	3.798.066	3.798.066	0			
10	Ban quản lý dịch vụ công ích	5.596.720	5.596.720	0			
11	Đội quy tắc và trật tự đô thị	5.158.950	5.158.950	0			
IX	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	111.440.457	72.283.830	39.156.626	29.049.754	1.474.000	8.632.872
1	Văn phòng Đảng ủy phường	5.942.645	0	5.942.645	5.792.645	150.000	0
1.1	Chi lương và chi hoạt động	3.910.197	0	3.910.197	3.810.197	100.000	0
	<i>BC có mặt: 27 người (Biên chế: 25 người, HD 111: 2 người)</i>						
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ)	2.611.497		2.611.497	2.611.497		
-	Chi hoạt động (định mức 8.100.000 /biên chế)	218.700		218.700	218.700		
-	Chi phục vụ hoạt động của Đảng ủy	680.000	0	680.000	680.000	0	
+	Chi đặc thù	180.000		180.000	180.000		
+	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	500.000		500.000	500.000		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động Đảng ủy theo NQ 99	300.000		300.000	300.000		
-	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng bộ cơ quan Đảng	50.000		50.000		50.000	
-	Hỗ trợ hoạt động Đảng bộ cơ quan Đảng	50.000		50.000		50.000	
1.2	Chi các khoản phụ cấp khác	2.032.448	0	2.032.448	1.982.448	50.000	0
-	Hỗ trợ chế độ tiếp công dân	50.000		50.000	0	50.000	
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	294.840		294.840	294.840		
-	Chi phụ cấp cấp ủy	185.328		185.328	185.328		
-	Phụ cấp bí thư chi bộ	1.502.280		1.502.280	1.502.280		
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam phường	5.546.078	0	5.546.078	5.286.078	260.000	0
	<i>Biên chế có mặt: 30 người</i>	0		0			
2.1	Chi lương và chi hoạt động	2.604.438	0	2.604.438	2.604.438	0	0
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ)	2.071.438		2.071.438	2.071.438		
-	Chi hoạt động (định mức 8.100.000 /biên chế)	243.000		243.000	243.000		
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện NQ 34/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200.000		200.000	200.000		
-	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác khối mặt trận đoàn thể	60.000		60.000	60.000		
-	Chi đặc thù phục vụ các hoạt động chuyên môn	30.000		30.000	30.000		
2.1	Phụ cấp trưởng ban công tác mặt trận	1.502.280		1.502.280	1.502.280		
2.3	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	1.179.360		1.179.360	1.179.360		
2.4	Kinh phí tổ chức đại hội mặt trận và các hội đoàn thể	260.000		260.000		260.000	
3	Văn phòng HĐND-UBND phường	13.316.879	0	13.316.879	12.362.879	954.000	0
	<i>BC có mặt: 34 người (Biên chế: 32 người, HD 111: 2 người)</i>	0		0			
3.1	Chi lương và chi hoạt động	3.715.158	0	3.715.158	3.715.158	0	0
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ)	2.809.758		2.809.758	2.809.758		
-	Chi hoạt động (định mức 8.100.000 /biên chế)	275.400		275.400	275.400		
-	Chi phục vụ hoạt động của UBND	630.000	0	630.000	630.000	0	0
+	Chi đặc thù	130.000		130.000	130.000		
+	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác	500.000		500.000	500.000		

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
3.2	Chi các khoản phụ cấp và chi khác	7.430.134	0	7.430.134	6.476.134	954.000	0
-	Hỗ trợ KP đại hội Đảng bộ Công an 20tr, Đảng bộ quân sự 30tr	50.000		50.000	0	50.000	
-	Phụ cấp tổ trưởng TDP, trưởng thôn	1.502.280		1.502.280	1.502.280		
-	PC người hoạt động không chuyên trách cấp xã	2.084.940		2.084.940	2.084.940		
-	Hỗ trợ KP hoà giải ở cơ sở theo NQ 106/2015/NQ-HĐND tỉnh	70.000		70.000		70.000	
-	Hỗ trợ chế độ tiếp công dân theo NQ 23/2017/NQ-HĐND tỉnh	50.000		50.000		50.000	
-	Kinh phí hỗ trợ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	1.771.334		1.771.334	1.771.334		
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, TDP	294.840		294.840	294.840		
-	Tiền lương Ban chỉ huy quân sự cấp xã	332.740		332.740	332.740		
-	Chi trả tiền điện tháng 7 tại toàn trụ sở phường	100.000		100.000	100.000		
-	Chi trả tiền nước toàn trụ sở phường	100.000		100.000	100.000		
-	Chi trả tiền điện UBND TP cũ và 8 xã, phường cũ (Tháng 6/2025)	195.000		195.000	195.000		
-	Kinh phí duy trì đường truyền đô thị thông minh	500.000		500.000		500.000	
-	Vận hành máy phát điện, hệ thống phòng cháy chữa cháy	52.000		52.000		52.000	
-	Chi hợp đồng bảo vệ toàn trụ sở phường	95.000		95.000	95.000		
-	Kinh phí dịch vụ vệ sinh, chăm sóc cây xanh toàn khuôn viên	232.000		232.000		232.000	
3.3	Kinh phí hoạt động HĐND phường	2.171.586	0	2.171.586	2.171.586	0	0
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động HĐND theo Nghị quyết HĐND tỉnh và phụ cấp đại biểu HĐND (3 kỳ họp)	1.771.586		1.771.586	1.771.586		
-	Chi khác phục vụ hoạt động	300.000		300.000	300.000		
-	Chi đặc thù	100.000		100.000	100.000		
4	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	2.282.071	0	2.282.071	2.282.071	0	0
	<i>Biên chế có mặt: 25 người</i>	0		0			
4.1	Chi lương và chi hoạt động	2.282.071	0	2.282.071	2.282.071	0	0
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ)	2.059.571		2.059.571	2.059.571		
-	Chi hoạt động (định mức 8.100.000 /biên chế)	202.500		202.500	202.500		
-	Chi đặc thù phục vụ các hoạt động chuyên môn	20.000		20.000	20.000		
5	Phòng Văn hóa - Xã hội phường	2.306.799	0	2.306.799	2.196.799	110.000	0
	<i>Biên chế có mặt: 22 người</i>	0		0			
5.1	Chi lương và chi hoạt động	1.836.439	0	1.836.439	1.836.439	0	0
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ)	1.638.239		1.638.239	1.638.239		
-	Chi hoạt động (định mức 8.100.000 /biên chế)	178.200		178.200	178.200		
-	Chi đặc thù phục vụ các hoạt động chuyên môn	20.000		20.000	20.000		
5.2	Chi các khoản phụ cấp và chi khác	470.360	0	470.360	360.360	110.000	0
-	Hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn, bản theo NQ77/2024/NQ-HĐND	360.360		360.360	360.360		
-	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	10.000		10.000		10.000	
-	Hỗ trợ kinh phí đại hội Đảng bộ cơ quan UBND	50.000		50.000	0	50.000	
-	Hỗ trợ hoạt động Đảng bộ cơ quan UBND	50.000		50.000	0	50.000	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công phường	1.129.283	0	1.129.283	1.129.283	0	0
	<i>Biên chế có mặt: 12 người</i>						
6.1	Chi lương và chi hoạt động	1.129.283	0	1.129.283	1.129.283	0	0
-	Lương, phụ cấp các khoản đóng góp (theo mức lương 2.340.000đ)	922.083		922.083	922.083		
-	Chi hoạt động (định mức 8.100.000 /biên chế)	97.200		97.200	97.200		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động tại trung tâm phục vụ hành chính công	90.000		90.000	90.000		
-	Chi đặc thù phục vụ các hoạt động chuyên môn	20.000		20.000	20.000		
7	Chi các nhiệm vụ khác	9.062.872	430.000	8.632.872	0	0	8.632.872
7.1	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	1.930.000	430.000	1.500.000			1.500.000
7.2	Tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	2.098.823		2.098.823			2.098.823
7.3	Kinh phí hỗ trợ, KP thực hiện chính sách theo ND 178/2024/ND-CP	4.274.815		4.274.815			4.274.815
7.4	Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số	320.000		320.000			320.000
7.5	Chi khác	439.234		439.234			439.234
8	Khen thưởng các danh hiệu thi đua	2.033.756	2.033.756	0	0	0	0
8.1	Trưởng TH-THCS Phú Hải	35.334	35.334	0			
8.2	Trưởng THCS Đông Phú	40.014	40.014	0			
8.3	Trưởng THCS Hải Thành	21.528	21.528	0			
8.4	Trưởng THCS số 1 Nam Lý	51.948	51.948	0			
8.5	Trưởng THCS số 2 Nam Lý	34.632	34.632	0			
8.6	Trưởng THCS Đức Ninh Đông	28.080	28.080	0			

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
8.7	Trường THCS Đức Ninh	31.824	31.824	0			
8.8	Trường THCS Đồng Hải	53.352	53.352	0			
8.9	Trường THCS Bảo Ninh	37.674	37.674	0			
8.10	Trường tiểu học Đồng Phú	57.798	57.798	0			
8.11	Trường tiểu học Đồng Mỹ	35.100	35.100	0			
8.12	Trường tiểu học số 1 Nam Lý	43.758	43.758	0			
8.13	Trường tiểu học số 1 Bảo Ninh	33.930	33.930	0			
8.14	Trường tiểu học Hải Thành	27.378	27.378	0			
8.15	Trường tiểu học Đức Ninh	40.482	40.482	0			
8.16	Trường tiểu học Đức Ninh Đông	28.782	28.782	0			
8.17	Trường tiểu học số 3 Nam Lý	42.588	42.588	0			
8.18	Trường tiểu học số 2 Nam Lý	27.378	27.378	0			
8.19	Trường tiểu học Hải Định	33.228	33.228	0			
8.20	Trường tiểu học số 2 Bảo Ninh	28.080	28.080	0			
8.21	Trung tâm nuôi dạy trẻ khuyết tật	22.932	22.932	0			
8.22	Trường mầm non Hải Thành	31.824	31.824	0			
8.23	Trường mầm non Phú Hải	22.932	22.932	0			
8.24	Trường mầm non Đồng Phú	36.036	36.036	0			
8.25	Trường mầm non Nam Lý	58.500	58.500	0			
8.26	Trường mầm non Hoa Hồng	57.330	57.330	0			
8.27	Trường mầm non Bảo Ninh	52.182	52.182	0			
8.28	Trường mầm non Đức Ninh	40.482	40.482	0			
8.29	Trường mầm non Đức Ninh Đông	30.654	30.654	0			
8.30	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	25.272	25.272	0			
8.31	Ban quản lý dịch vụ công ích	33.696	33.696	0			
8.32	Đội quy tắc và trật tự đô thị	21.528	21.528	0			
8.33	Trung tâm chính trị Đồng Hới	7.020	7.020	0			
8.34	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	860.480	860.480	0			
9	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	69.820.074	69.820.074	0			
X	Chi đảm bảo xã hội	50.247.328	31.833.789	18.413.539	286.416	17.009.337	1.117.786
1	Quỹ trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc	1.631.000	833.000	798.000	0	798.000	0
1.1	Phòng văn hóa xã hội phường	798.000		798.000		798.000	
1.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	833.000	833.000				
2	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng BTXH theo NĐ 20 và mai táng phí	36.978.641	22.147.060	14.831.581	0	14.831.581	0
2.1	Phòng văn hoá - xã hội phường	14.831.581		14.831.581		14.831.581	
2.1	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	22.147.060	22.147.060				
3	Hỗ trợ kinh phí cho người tham gia BHXH tự nguyện	2.092.195	1.496.537	595.658	0	595.658	0
3.1	Phòng văn hoá - xã hội phường	595.658		595.658		595.658	
3.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	1.496.537	1.496.537				
4	Kinh phí mừng thọ cao tuổi	466.050	466.050	0	0	0	0
4.1	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	466.050	466.050	0	0		
5	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	33.306	24.888	8.418	0	8.418	0
5.1	Phòng văn hoá - xã hội phường	8.418		8.418		8.418	
5.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	24.888	24.888				
6	Chi phí chi trả đối tượng thông qua hệ thống bưu điện	163.800	111.000	52.800	0	52.800	0
6.1	Phòng văn hoá - xã hội phường	52.800		52.800		52.800	
6.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	111.000	111.000				
7	Kinh phí tặng quà cho các đối tượng do tình úy quyền	1.625.680	1.072.400	553.280	0	553.280	0
7.1	Phòng văn hoá - xã hội phường	553.280		553.280		553.280	
7.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	1.072.400	1.072.400				
8	Kinh phí trợ cấp huy hiệu Đảng	688.874	402.458	286.416	286.416	0	0
8.1	Văn phòng Đảng ủy phường	286.416		286.416	286.416		

QUANG

JAW

STT	Danh mục, đơn vị	Dự toán 2025					
		Tổng cộng	Dự toán đã giao đến 30/6/2025	Dự toán giao từ 01/7/2025			
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ	Giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ
8.2	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	402.458	402.458				
9	Kinh phí khen thưởng huy hiệu Đảng	3.526.965	3.526.965	0	0	0	0
9.1	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	3.526.965	3.526.965	0			
10	Đảm bảo xã hội khác	3.040.817	1.753.431	1.287.386	0	169.600	1.117.786
10.1	Hỗ trợ học bổng	125.500	125.500	0	0	0	0
-	Trường mầm non Đức Ninh	13.104	13.104	0			
-	Trường tiểu học Đức Ninh	16.848	16.848	0			
-	Trường TH-THCS Phú Hải	16.848	16.848	0			
-	Trường mầm non Nam Lý	78.700	78.700	0			
10.2	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	169.600	0	169.600	0	169.600	0
-	KP xây dựng, sửa chữa nhà ở hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025	120.000	0	120.000		120.000	
-	Kinh phí thực hiện CT MTQG (Phần NSDP đối ứng)	49.600	0	49.600		49.600	
10.3	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	1.627.931	1.627.931	0			
10.4	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	1.117.786	0	1.117.786			1.117.786
XI	Chi khác ngân sách	8.962.432	8.666.437	295.995	0	0	295.995
1	Đội quy tắc và trật tự đô thị	274.771	274.771	0			
2	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	241.276	241.276	0			
3	BQL dịch vụ công ích	440.000	440.000	0			
4	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	7.710.390	7.710.390	0			
5	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	295.995		295.995			295.995
C	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	13.370.000	12.115.770	1.254.230	0	0	1.254.230
1	Trung tâm văn hóa thể thao và truyền thông	55.000	55.000	0			
2	BQL dịch vụ công ích	1.958.878	1.958.878	0			
3	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	10.101.892	10.101.892	0			
4	Kinh phí thực hiện phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ	1.254.230	0	1.254.230			1.254.230
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	2.620.200	1.076.800	1.543.400	0	1.543.400	
1	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	1.463.400	0	1.463.400		1.463.400	
2	Phòng văn hóa xã hội	80.000	0	80.000		80.000	
3	Dự toán đã giao các đơn vị chuyển về phường Đồng Hới (thực hiện quyết toán theo quy định)	1.076.800	1.076.800	0			

Ghi chú:

- Kinh phí tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP: Chưa bao gồm kinh phí tiết kiệm tại các đơn vị sự nghiệp và các trường học.
- Kinh phí khen thưởng 10% theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ: Bổ trí ở nguồn chuyển nguồn CCTL nên tại dự toán này không thể hiện.
- Dự phòng chi ngân sách bổ trí thực hiện một số nhiệm vụ cấp bách.

JSM



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI

Phụ lục số 9

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG NĂM 2025
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HDND ngày 19/8/2025 của HDND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Dự toán năm 2025				Mã CTMT	Đơn vị thực hiện
			Kinh phí phân bổ đến 30/6/2025	Kinh phí giao từ 01/7/2025				
				Cộng	Kinh phí tự chủ	Kinh phí không tự chủ		
I	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	1.318.400	0	1.318.400	0	1.318.400		
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	522.400	0	522.400	0	522.400	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
-	Ngân sách trung ương	496.000		496.000		496.000	20472	
-	Ngân sách tỉnh	26.400		26.400		26.400	20472	
2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	796.000	0	796.000	0	796.000	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
-	Ngân sách trung ương	748.000		748.000		748.000	20474	
-	Ngân sách tỉnh	48.000		48.000		48.000	20474	
II	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	1.301.800	1.076.800	225.000	0	225.000		
1	Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành Nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	110.000	0	110.000	0	110.000		
-	Ngân sách trung ương	0		0		0		
-	Ngân sách tỉnh	110.000		110.000		110.000		
+	Triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	30.000		30.000		30.000	20493 Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
+	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu của thị trường	80.000		80.000		80.000	20493 Phòng Văn hóa và Xã hội phường	
2	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	40.000	40.000	0	0	0		
-	Ngân sách trung ương	0		0		0		
-	Ngân sách tỉnh	40.000	40.000	0		0	20501	
3	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	203.800	88.800	115.000	0	115.000		
-	Ngân sách trung ương	45.000		45.000		45.000		
+	Tuyên truyền về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	45.000		45.000		45.000	20502 Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
-	Ngân sách tỉnh	158.800	88.800	70.000		70.000		
+	Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	30.000	30.000	0		0	20502	
+	Thực hiện cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch"	28.800	28.800	0		0	20502	
+	Thực hiện phong trào "Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi"	30.000	30.000	0		0	20502	
+	Quản lý, giám sát, kiểm tra đánh giá Chương trình	25.000		25.000		25.000	20502 Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
+	Tuyên truyền về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	15.000		15.000		15.000	20502 Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
+	Tập huấn nâng cao nhận thức, năng lực cho cán bộ và người dân về xây dựng nông thôn mới	30.000		30.000		30.000	20502 Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường	
4	Kinh phí khen thưởng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản đạt chuẩn nông thôn mới	450.000	450.000	0	0	0		
-	Ngân sách trung ương	0		0		0		
-	Ngân sách tỉnh	450.000	450.000	0		0		
5	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư	498.000	498.000	0	0	0		
-	Ngân sách trung ương	302.000	302.000	0		0	20492	
-	Ngân sách tỉnh	196.000	196.000	0		0	20492	
TỔNG CỘNG		2.620.200	1.076.800	1.543.400	0	1.543.400		

Handwritten signature



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

Phụ lục số 10

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHUYÊN NGUỒN NĂM 2024 QUA NĂM 2025

(CHUYÊN NGUỒN XÂY DỰNG CƠ BẢN)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 Đồng

STT	Danh mục, đơn vị	Số tiền	Ghi chú
1	Thu chuyển nguồn 2024 qua 2025 (Xây dựng cơ bản)	49.989.000	
-	Phường Phú Hải (cũ)	49.989.000	
2	Chi chuyển nguồn 2024 qua 2025 (Xây dựng cơ bản)	49.989.000	
	Chi tiết tại PL đầu tư công		

Handwritten signature



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐỒNG HỚI**

Phụ lục số 11

Chi tiết các nguồn giao UBND phường phân bổ chi tiết khi phát sinh nhiệm vụ

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 19/8/2025 của HĐND phường Đồng Hới)

ĐVT: 1000 Đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.173.816	
-	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi	143.280	
-	Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi	52.200	
-	KP học sinh khuyết tật	10.912	
-	KP chi trả HĐGV theo NQ 193 còn lại chưa phân bổ	376.687	
-	Chi khác giáo dục và khen thưởng	590.737	
2	Chi văn hóa thông tin, TDTT	152.909	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.570.443	
-	Kinh phí xử lý môi trường và kiểm kê đất đai	1.570.443	
4	Chi sự nghiệp kinh tế	41.573.015	
-	Kinh phí dịch vụ đô thị	24.521.008	
-	Kinh phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	17.052.007	
5	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	6.534.049	
-	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng	1.500.000	
-	Kinh phí hỗ trợ, KP thực hiện chính sách theo ND 178/2024/ND-CP	4.274.815	
-	Kinh phí thực hiện đề án 06 và chuyển đổi số	320.000	
-	Chi khác	439.234	
6	Đảm bảo xã hội khác	1.117.786	
7	Chi khác ngân sách	295.995	
8	Dự phòng ngân sách	1.254.230	
9	Tiết kiệm chi 7 tháng còn lại theo Nghị quyết số 173/NQ-CP	2.098.823	
	TỔNG CỘNG	55.771.066	

Handwritten signature